

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Số: 51/2017/SW/CV.KT.....

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2016

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483 Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4 năm 2016 và Quý 4 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2016	Tăng (+) giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.149.104.428	5.603.279.597	(14.545.824.831)

Trong quý 4 năm 2016 hoạt động của các công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 giảm so với Quý 4 năm 2015 là do:

Doanh thu hoạt động tài chính giảm: do trong Quý 4/2016 toàn bộ nguồn tiền của công ty đã đầu tư vào dự án do đó khoản tiền gửi tiết kiệm của công ty giảm đi làm doanh thu hoạt động tài chính giảm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: do trong quý 4 năm 2016 các chi phí không thuộc các gói thầu xây dựng cơ bản kiểm toán yêu cầu đưa vào chi phí hoạt động đã dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Trương Khắc Hoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 4 NĂM 2016**

---

Tháng 01 năm 2017

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 38

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.012.378.984.932</b>	<b>892.833.736.805</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>399.296.556.939</b>	<b>331.763.493.782</b>
1. Tiền	111		397.496.556.939	306.502.263.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	25.261.230.117
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>422.509.986.087</b>	<b>406.616.036.394</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	109.077.506.336	79.858.397.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	134.152.765.795	57.492.922.785
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	177.548.115.976	271.533.118.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.268.402.020)	(2.268.402.020)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>30.034.976.950</b>	<b>29.820.339.959</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.034.976.950	29.820.339.959
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>160.537.464.956</b>	<b>124.633.866.670</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	522.169.561	616.682.874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		160.015.295.395	123.965.546.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7.a	-	51.637.660
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.424.788.702.217</b>	<b>1.995.293.238.093</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.630.200.578</b>	<b>72.150.367.175</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	4.630.200.578	72.150.367.175
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>315.628.777.843</b>	<b>319.399.580.841</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	300.303.282.008	312.201.743.198
- Nguyên giá	222		363.645.964.934	355.264.198.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.342.682.926)	(43.062.454.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	15.325.495.835	7.197.837.643
- Nguyên giá	228		16.481.055.904	7.539.438.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.155.560.069)	(341.601.296)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.616.436.448.586</b>	<b>1.223.517.648.759</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.616.436.448.586	1.223.517.648.759
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>446.843.121.283</b>	<b>353.514.986.836</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11.a	303.689.726.283	210.217.591.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.b	143.153.395.000	143.297.395.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.250.153.927</b>	<b>26.710.654.482</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	19.859.684.964	3.394.279.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.813.874.361	477.015.000
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	19.576.594.602	22.839.360.369
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.437.167.687.149</b>	<b>2.888.126.974.898</b>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.160.586.828.597</b>	<b>1.618.114.363.068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>411.895.934.954</b>	<b>228.353.249.227</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	245.346.018.565	94.074.425.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.150.866.630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7.b	8.714.725.950	37.285.745.534
4. Phải trả người lao động	314		88.523.888	863.753.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	16.764.730.243	13.402.276.769
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.900.691.573	6.006.954.416
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	133.688.355.684	73.415.113.986
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.392.889.051	154.112.765
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.748.690.893.643</b>	<b>1.389.761.113.841</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	600.000.000.000	600.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.148.690.893.643	789.761.113.841
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.276.580.858.552</b>	<b>1.270.012.611.830</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>1.276.580.858.552</b>	<b>1.270.012.611.830</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.604.164.796	2.596.429.014
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.418.384.573	184.457.567.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		169.198.608.531	65.420.660.456
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.219.776.042	119.036.907.028
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		360.850.511.935	379.250.818.084
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.437.167.687.149</b>	<b>2.888.126.974.898</b>



Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu  
Ngày 20 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Khắc Hoàng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.703.952.293	158.667.544.163	261.958.608.327	591.861.164.254
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		146.703.952.293	158.667.544.163	261.958.608.327	591.861.164.254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	121.388.037.772	134.582.225.080	217.050.048.470	411.496.066.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.315.914.521	24.085.319.083	44.908.559.857	180.365.098.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.998.424.918	13.401.245.603	46.510.664.733	20.942.447.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.745.179.219	6.544.776.596	19.972.945.232	14.476.671.330
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.745.179.219	6.544.776.596	19.972.945.232	14.474.102.492
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.271.810.676	1.797.661.154	9.087.956.038	7.488.676.866
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.568.560.573	585.537.495	5.222.242.476	588.719.313
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.602.959.168	7.955.449.783	42.908.214.834	25.846.016.657
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		9.669.451.155	24.198.461.966	32.403.778.086	167.884.815.259
12. Thu nhập khác	31		(383.546.013)	(708.416.390)	(383.545.773)	468.121.628
13. Chi phí khác	32		5.112.171	(695.820.377)	313.368.819	141.160.832
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(388.658.184)	(12.596.013)	(696.914.592)	326.960.796
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.280.792.971	24.185.865.953	31.706.863.494	168.211.776.055
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.390.201.173	3.761.965.866	4.838.729.858	35.268.141.583
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(712.687.799)	274.795.659	(1.336.859.361)	(414.839.991)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.603.279.597	20.149.104.428	28.204.992.997	133.358.474.463
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.575.679.632	20.222.895.205	33.219.776.042	119.015.430.115
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.599.965	(73.790.777)	(5.014.783.045)	14.343.044.348
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	96	347	570	2.041

*Loan*

Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2017

*kh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Kế toán trưởng



Trần Thị Khắc Hoàng  
 Tổng Giám đốc

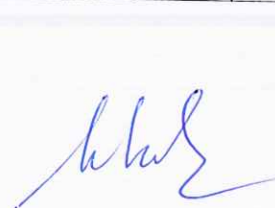
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	9.280.792.971	24.185.865.953	31.706.863.494	168.211.776.055
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	8.817.938.721	10.295.117.633	24.544.703.315	18.644.536.830
Các khoản dự phòng	3	-	1.969.069.980	-	1.627.666.735
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	31.229.189.933	(13.841.245.855)	(12.099.195.244)	(21.382.447.696)
Chi phí lãi vay	6	5.811.400.983	22.405.997.226	19.972.945.232	14.474.102.492
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	55.139.322.608	45.014.804.937	64.125.316.797	181.575.634.416
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(76.753.753.735)	389.282.667.930	(68.055.196.076)	(63.277.197.681)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	26.953.564.629	28.399.473.271	(214.636.991)	6.287.426.737
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(77.559.296.876)	341.129.938.125	(96.702.566.148)	651.851.505.811
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(13.685.144.351)	(884.262.247)	(16.370.892.538)	(1.843.006.492)
Tiền lãi vay đã trả	14	16.177.209.604	(21.599.447.623)	(8.324.671.978)	(13.667.552.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21.541.831.521	(4.659.342.086)	(30.807.250.455)	(5.340.657.914)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	4.648.969.989	638.900.000	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(13.537.296.611)</b>	<b>777.322.732.307</b>	<b>(156.349.897.389)</b>	<b>755.586.151.988</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	21.773.626.868	(1.034.730.171.556)	(189.879.220.954)	(1.441.249.407.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	484.000.000	-	484.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	70.446.300.000	(4.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.250.000.000)	(83.346.300.000)	(32.250.000.000)	(191.064.380.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	308.700.000.000	44.008.160.000	308.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(13.021.695.185)	13.362.397.500	-	20.912.651.613
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(23.498.068.317)</b>	<b>(725.083.774.056)</b>	<b>(182.121.060.954)</b>	<b>(1.302.217.135.892)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	7.528.151.771	5.701.000.000	26.523.045.210
3. Tiền thu từ đi vay	33	406.298.856.412	602.140.204.974	539.508.652.587	1.297.969.076.999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	3.184.172.306	(452.182.738.487)	(120.305.631.087)	(586.675.783.173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(18.900.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>409.483.028.718</b>	<b>157.485.618.258</b>	<b>406.004.021.500</b>	<b>737.816.339.036</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>342.447.663.790</b>	<b>209.724.576.509</b>	<b>67.533.063.157</b>	<b>191.185.355.132</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>56.848.893.149</b>	<b>122.038.917.273</b>	<b>331.763.493.782</b>	<b>140.578.138.650</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>399.296.556.939</b>	<b>331.763.493.782</b>	<b>399.296.556.939</b>	<b>331.763.493.782</b>




Trần Thị Ngọc Loan  
 Người lập biểu  
 Ngày 20 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Kế toán trưởng



  
 Trương Khắc Hoàng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con là đầu tư, sản xuất nước sạch, cung cấp thiết bị và các dịch vụ liên quan đến lĩnh vực hạ tầng nước.

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ công ty đã bán toàn bộ 3.374.000 cổ phần đang nắm giữ Trong Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An trị giá 31.784.744.000 VND.

Công ty đã thành lập Công ty cổ phần nước Sài Gòn – An Khê ngày 9 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ 40.000.000.000 VND, với tỷ lệ vốn đăng ký góp là 51% vốn điều lệ.

Ngày 22 tháng 12 năm 2016 Công ty đã nhận được giấy chứng nhận cổ đông của Công ty cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp chứng nhận công ty đã đầu tư 10.320.000CP, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 43%.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Hồ Chí Minh	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

**Thông tin về Công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần thơ	31,21%	31,21%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **5. Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **6. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

#### **7. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

#### **8. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và nợ.

##### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **10. Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**11. Nợ phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**12. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**13. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thiết bị, dụng cụ quản lý

05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba đến năm năm.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**16. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**17. Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**19. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**20. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 21. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

## 22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

## 23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÍNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	266.862.765	1.230.791.901
Tiền gửi ngân hàng	397.229.694.174	305.271.471.764
Các khoản tương đương tiền (*)	1.800.000.000	25.261.230.117
<b>Cộng</b>	<b>399.296.556.939</b>	<b>331.763.493.782</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.605.101.805	7.917.681.675
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)	1.880.000.000	1.880.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	12.608.750.000	57.638.930.777
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	56.206.615.305	-
Công Ty Cổ Phần ĐT XNK Kỹ Thuật Việt	267.803.910	10.099.100.000
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	7.924.363.493	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng CII	12.546.152.630	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai	-	302.184.299
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Ninh Thuận	2.188.041.600	-
Công Ty CP ĐT Phát Triển Nước và Môi Trường Đại Việt	2.104.667.400	-
Khách hàng sử dụng nước sạch ở Huyện Củ Chi	1.670.982.540	564.788.540
Khách hàng sử dụng nước sạch ở thị xã An Khê - Gia Lai	339.699.454	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.735.328.199	1.455.712.169
<b>Cộng</b>	<b>109.077.506.336</b>	<b>79.858.397.460</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1.629.771.952	1.918.159.632
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	3.239.093.457
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	45.308.764.541
Công ty TNHH SX TM Nam Đại Thành	-	2.294.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Đông Nam Phương	-	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	1.367.968.915	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	2.082.381.586	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát nước Lâm Đồng	507.703.608	-
Cty CP Cấp Nước Cần Thơ 2	1.368.641.645	-
Công Ty CP ĐT Phát Triển Nước và Môi Trường Đại Việt	3.998.902.128	-
Các khoản trả trước khác	2.021.395.961	3.632.905.155
<b>Cộng</b>	<b>134.152.765.795</b>	<b>57.492.922.785</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>177.548.115.976</b>	<b>271.533.118.169</b>
Ký cược, ký quỹ	1.924.161.485	2.718.177.854
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	164.455.973.096	259.770.714.696
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông - Phi nước thô	1.992.841.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.042.810.817	8.590.565.858
Phải thu khác	132.329.578	453.659.761
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.630.200.578</b>	<b>72.150.367.175</b>
Ký cược, ký quỹ		
+ Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty CP Nước Tân Hiệp (ii)	-	71.557.351.111
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	4.037.184.514	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	593.016.064	593.016.064
<b>Cộng</b>	<b>182.178.316.554</b>	<b>343.683.485.344</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 161.800.373.374 VNĐ
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.599.722 VNĐ.

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII tổng số tiền là 103.200.000.000 VNĐ, giải ngân theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này từ CII.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10.163.353.189	-	6.783.642.698	-
Công cụ, dụng cụ	523.354.590	-	336.728.800	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.251.353.871	-	22.603.053.161	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
<b>Cộng</b>	<b>30.034.976.950</b>	<b>-</b>	<b>29.820.339.959</b>	<b>-</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>522.169.561</b>	<b>616.682.874</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	522.169.561	616.682.874
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>19.859.684.964</b>	<b>3.394.279.113</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.859.684.964	3.394.279.113
<b>Cộng</b>	<b>20.381.854.525</b>	<b>4.010.961.987</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	VND
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>	<b>51.637.660</b>	<b>51.637.660</b>	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.637.660	51.637.660	-	-
<b>b. Các khoản thuế phải nộp</b>	<b>37.285.745.534</b>	<b>43.601.889.225</b>	<b>72.172.908.809</b>	<b>8.714.725.950</b>
Thuế giá trị gia tăng	6.077.858.008	23.821.414.592	26.623.368.459	3.275.904.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.122.072.986	4.838.729.858	30.807.250.455	4.153.552.389
Thuế thu nhập cá nhân	204.875.298	2.683.628.973	2.588.442.176	300.062.095
Thuế xuất, nhập khẩu	-	135.762.735	135.762.735	-
Thuế tài nguyên	54.936.509	781.114.105	777.229.969	58.820.645
Phí bảo vệ môi trường, các loại thuế kt	826.002.733	11.341.238.962	11.240.855.015	926.386.680
<b>Cộng</b>	<b>37.337.383.194</b>	<b>43.653.526.885</b>	<b>72.172.908.809</b>	<b>8.714.725.950</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	63.785.810.159	99.371.769.856	191.554.279.381	552.338.788	355.264.198.184
Mua trong năm	4.912.018.299	616.373.000	3.876.163.633	244.530.000	9.649.084.932
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.267.318.182	-	1.267.318.182
Tại ngày 31/12/2016	68.697.828.458	99.988.142.856	194.163.124.832	796.868.788	363.645.964.934
<b>KHẤU HAO</b>					
Tại ngày 01/01/2016	6.783.710.759	20.135.718.388	16.049.217.589	93.808.250	43.062.454.986
Trích khấu hao trong năm	3.261.966.028	8.752.006.128	8.350.642.457	103.364.162	20.467.978.775
Thanh lý, nhượng bán	-	-	187.750.835	-	187.750.835
Tại ngày 31/12/2016	10.045.676.787	28.887.724.516	24.212.109.211	197.172.412	63.342.682.926
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	57.002.099.400	79.236.051.468	175.505.061.792	458.530.538	312.201.743.198
Tại ngày 31/12/2016	58.652.151.671	71.100.418.340	169.951.015.621	599.696.376	300.303.282.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	4.769.738.939	2.769.700.000	7.539.438.939
Mua trong năm	8.941.616.965	-	8.941.616.965
Tại ngày 31/12/2016	13.711.355.904	2.769.700.000	16.481.055.904
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	341.601.296	-	341.601.296
Khấu hao trong kỳ	813.958.773	-	813.958.773
Tại ngày 31/12/2016	1.155.560.069	-	1.155.560.069
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	4.428.137.643	2.769.700.000	7.197.837.643
Tại ngày 31/12/2016	12.555.795.835	2.769.700.000	15.325.495.835

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m <sup>3</sup> /ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	612.435.454	593.022.169
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	1.603.446.600.303	1.222.592.789.263
- Chi phí xây dựng nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông công suất 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (ii)	3.230.705.709	-
- Chi phí dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m <sup>3</sup> /ngày đêm (iii)	9.146.707.120	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	331.837.327
<b>Cộng</b>	<b>1.616.436.448.586</b>	<b>1.223.517.648.759</b>

(i) Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662.000.000.000 VND, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 VND.

(ii) Dự án được thực hiện tại Quận Bình Thủy – TP Cần Thơ với Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 298.000.000.000 VND

(iii) Dự án được thực hiện tại Thị xã An Khê và vùng phụ cận – Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160.930.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	-	-	-	31.748.744.000	3.526.866.202	-
Công ty liên kết vào Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	834.601.527	-	21.435.500.000	666.935.665	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	14.556.956.145	-	147.202.880.000	5.636.665.969	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>288.298.168.611</b>	<b>15.391.557.672</b>	<b>-</b>	<b>200.387.124.000</b>	<b>9.830.467.836</b>	<b>-</b>

Căn cứ theo Nghị Quyết của hội đồng quản trị số 04/2016/NQ-HDQT-SGW ngày 22 tháng 03 năm 2016 về việc phê duyệt thoái vốn toàn bộ cổ phần nắm giữ của Saigon Water tại Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An ( 3.143.440 cổ phiếu), ngày 21 tháng 04 năm 2016 Saigon Water đã thoái vốn thành công 3.143.440 cổ phiếu của Saigon Water tại Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	-	-	-	144.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>143.153.395.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.297.395.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh	
	Tại ngày	Tại ngày	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	31/12/2016	01/01/2016	đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	1.813.874.361	477.015.000	(1.336.859.361)	(414.839.991)
<b>Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>-1.336.859.361</b>	<b>-414.839.991</b>

**13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 01/01/2016	22.839.360.369
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(3.262.765.767)
Tại ngày 31/12/2016	19.576.594.602

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	100.762.504.540	40.546.172.795
Công Ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng	9.660.400.036	1.525.146.352
Công Ty TNHH Hóa Nhựa Dệ Nhất	15.107.778.033	6.033.761.706
Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	-	5.604.826.513
Công Ty CP Đầu Tư XNK Kỹ Thuật Việt	21.397.422.310	6.666.637.266
Công Ty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt	2.228.778.522	3.228.778.522
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	1.083.007.713	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lotas	7.256.152.320	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	587.860.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	75.156.687.257	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	704.561.176	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Đông Nam Phu	930.560.000	-
CN Viettel TPHCM - Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội	3.448.771.865	-
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	3.246.767.762	-
XyLem Water Solutions ( HongKong) Limited	-	25.069.725.509
Manila Water Company Inc	-	3.595.000.000
Các đối tượng khác	3.774.767.031	1.804.377.321
<b>Cộng</b>	<b>245.346.018.565</b>	<b>94.074.425.984</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Trích trước chi phí lãi vay:</b>		
Ngân hàng Vietinbank chi nhánh 11	10.854.861.694	8.905.889.639
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	187.916.667	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	760.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	165.494.893	139.093.267
<b>Trích trước chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:</b>		
Dự án cũ chi giai đoạn I	1.201.045.293	-
Dự án nhà máy nước Pleiku	150.494.500	150.494.500
Trích trước chi phí kiểm toán dự án Cũ Chi giai đoạn I	1.000.000.000	-
Các khoản trích trước khác	2.444.917.196	4.206.799.363
<b>Cộng</b>	<b>16.764.730.243</b>	<b>13.402.276.769</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	364.395.725	42.665.416
Mượn tiền ông Lê An Bình	389.000.000	5.114.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Các khoản khác	1.297.006.848	-
<b>Cộng</b>	<b>2.900.691.573</b>	<b>6.006.954.416</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Số có khả năng thanh toán		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	100.578.113.589	100.578.113.589	146.784.030.690	107.171.027.087	60.965.109.986	60.965.109.986
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (ii)	-	-	-	965.109.986	965.109.986	965.109.986
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	31.578.113.589	31.578.113.589	61.284.030.690	29.705.917.101	-	-
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành (iv)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Lê An Bình	-	-	16.500.000.000	16.500.000.000	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>33.110.242.095</b>	<b>33.110.242.095</b>	-	-	<b>12.450.004.000</b>	<b>12.450.004.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	350.004.000	350.004.000	-	-	350.004.000	350.004.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank - CN 11	15.260.238.095	15.260.238.095	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>133.688.355.684</b>	<b>133.688.355.684</b>	<b>146.784.030.690</b>	<b>107.171.027.087</b>	<b>73.415.113.986</b>	<b>73.415.113.986</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(i) Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2774/16/HĐTDNH-DN/068 ngày 14 tháng 07 năm 2016 với khoản nợ gốc là 60 tỷ VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/16-HDĐT-SGW ngày 16 tháng 5 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Công ty sử dụng 409.114 Cổ phần Công ty CP BOO Nước Thủ Đức phát hành và 6.310.400 Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ phát hành với tổng giá trị là 81.158.000.000 VND để thế chấp khoản vay này.

(ii) Số dư khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản vay thấu chi theo hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 10 năm 2015 với hạn mức thấu chi là 1.000.000.000 VND, thời hạn hợp đồng từ ngày kí đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2016, lãi suất tại ngày kí hợp đồng là 9,5%/năm và sẽ được điều chỉnh hàng tháng vào ngày tính lãi, mục đích vay là để thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước.

(iii) Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 209/2016/HĐMH/CMB-EN ngày 23 tháng 11 năm 2016 hạn mức 60 tỷ VND. Thời hạn của hạn mức là 7 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất khế ước đầu tiên là 8,25%/năm, khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa, phát hành bảo lãnh thực hiện các hạng mục thuộc gói thầu liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ 6 hợp đồng ký ngày 29/08/2016 với Công ty TNHH MTV kỹ thuật và xây dựng Tuấn Lộc và các tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận.

(iv) Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty cổ phần đầu tư Việt Thành thực hiện theo hợp đồng cho vay kinh doanh chứng khoán số 54/HĐKD-2016 ngày 18 tháng 11 năm 2016 với số tiền 9 tỷ VND, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất 11%/năm.

## 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.181.801.135.738</b>	<b>1.181.801.135.738</b>	<b>392.724.621.897</b>	<b>13.134.604.000</b>	<b>802.211.117.841</b>	<b>802.211.117.841</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (i)	61.400.000.000	61.400.000.000	-	9.600.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	102.184.307.738	102.184.307.738	16.371.121.897	2.500.000.000	88.313.185.841	88.313.185.841
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (iii)	640.930.000.000	640.930.000.000	-	-	640.930.000.000	640.930.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (iv)	933.328.000	933.328.000	-	350.004.000	1.283.332.000	1.283.332.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Đô, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	-	-	-	684.600.000	684.600.000	684.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	380.000.000.000	380.000.000.000	380.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Phí phát hành (vi)	(3.646.500.000)	(3.646.500.000)	(3.646.500.000)	-	-	-
<b>Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(33.110.242.095)</b>	<b>(33.110.242.095)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(12.450.004.000)</b>	<b>(12.450.004.000)</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)			(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(350.004.000)	(350.004.000)			(350.004.000)	(350.004.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	(15.260.238.095)	(15.260.238.095)			-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.148.690.893.643</b>	<b>1.148.690.893.643</b>	<b>392.724.621.897</b>	<b>13.134.604.000</b>	<b>789.761.113.841</b>	<b>789.761.113.841</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- i. Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 VND với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7, Thành phố Đà Lạt. Đây là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất.
- ii. Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 109.000.000.000 VND, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.
- iii. Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.
- iv. Ngày 3 tháng 8 năm 2015 Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 1.400.000.000 VND, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua xe Mua xe Oto Mazada CX9. Khoản vay được trả trong vòng 48 tháng, đáo hạn ngày 3 tháng 8 năm 2019. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 8,7%/năm, thay đổi định kỳ 3 tháng/lần. Công ty sử dụng Xe ô tô Mazda CX9 AWD để thế chấp cho khoản vay này.
- v. Ngày 23 tháng 12 năm 2016, Công ty đã ký hợp đồng đặt mua trái phiếu (Trái phiếu đáo hạn vào ngày 23/12/2021) từ cách là tổ chức phát hành với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 380.000.000.000 VND. Tiền thu được dùng để đầu tư vào dự án Củ Chi giai đoạn 2 là 160.000.000.000 VND và đầu tư góp vốn vào công ty con là công ty TNHH sẽ thực hiện các hoạt động đầu tư Trong ngành nghề đầu tư và kinh doanh ngành nước với số tiền tối đa 220.000.000.000 VND. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, tiền lãi sẽ được tính từ ngày phát hành cho đến nhưng không bao gồm ngày đáo hạn, tiền lãi trái phiếu của mỗi kỳ tính lãi sẽ được Thanh toán sau, định kỳ 3 tháng 1 lần vào ngày 23/03, 23/06, 23/09, 23/12 hàng năm. Lãi suất đối với 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau 4 kỳ tính lãi đầu tiên tổng của 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản đảm bảo bao gồm vốn góp cổ phần của SII tại các công ty sau (Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đạn Kìa, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro, Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á, Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi, Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp, Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- vi. Căn cứ Điều 5 của hợp đồng đặt mua trái phiếu ký ngày 23/12/2016 và Điều 3.8 của hợp đồng đại lý quản lý tài sản đảm bảo giữa SII và VIB thì SII đồng ý trả cho VIB một khoản phí thu xếp đầu tư trái phiếu phát hành thành công 380.000.0000.000 VND là 3.646.500.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	28.110.242.095	12.450.004.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	358.287.108.328	358.287.108.328
Sau năm năm	790.403.785.315	431.474.005.513
<b>Cộng</b>	<b>1.176.801.135.738</b>	<b>802.211.117.841</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	28.110.242.095	12.450.004.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.148.690.893.643</b>	<b>789.761.113.841</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	66.769.782.457	29.708.384.147	802.107.831.866
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	335.220.866.500	335.220.866.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	119.015.430.115	14.343.044.349	133.358.474.464
Tăng khác	-	-	-	-	21.476.912	-	21.476.912
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.476.912)	(21.476.912)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	-	(674.561.000)	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(674.561.000)	-	(674.561.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>583.700.000.000</b>	<b>119.923.034.000</b>	<b>2.596.429.014</b>	<b>84.763.248</b>	<b>184.457.567.484</b>	<b>379.250.818.084</b>	<b>1.270.012.611.830</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5.701.000.000	5.701.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.219.776.042	(5.014.783.045)	28.204.992.997
Công ty con chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.007.735.782	-	(7.194.258.890)	186.523.108	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.064.700.063)	(373.046.212)	(8.437.746.275)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>583.700.000.000</b>	<b>119.923.034.000</b>	<b>9.604.164.796</b>	<b>84.763.248</b>	<b>202.418.384.573</b>	<b>360.850.511.935</b>	<b>1.276.580.858.552</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	257.152.000.000	257.152.000.000
<b>Cộng</b>	<b>583.699.500.000</b>	<b>583.699.500.000</b>

**c) Cổ phần**

	31/12/16	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	3.653.176.213	4.606.907.783	11.679.295.296	4.942.341.419
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	124.802.462.719	140.993.978.990	183.180.935.541	535.595.224.031
Doanh thu cung cấp nước sạch	18.248.313.361	13.066.657.390	67.098.377.490	51.323.598.804
<b>Cộng:</b>	<b>146.703.952.293</b>	<b>158.667.544.163</b>	<b>261.958.608.327</b>	<b>591.861.164.254</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.256.919.775	3.969.128.595	11.385.687.937	4.244.805.431
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	100.688.848.323	117.320.144.069	148.244.942.713	367.638.643.232
Giá vốn cung cấp nước sạch	16.442.269.674	13.292.952.416	57.419.417.820	39.612.617.342
<b>Cộng</b>	<b>121.388.037.772</b>	<b>134.582.225.080</b>	<b>217.050.048.470</b>	<b>411.496.066.005</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.021.350	6.731.236.755	12.518.686.535	9.647.999.748
Lãi từ thanh lý cổ phần nắm giữ trong Công ty cổ phần Cấp Thoát	-	-	8.732.549.798	-
Khoản đảm bảo lợi nhuận Diamond Riverside	4.407.263.568	-	4.407.263.568	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	4.091.140.000	6.670.008.848	20.852.164.832	11.294.447.696
<b>Cộng</b>	<b>8.998.424.918</b>	<b>13.401.245.603</b>	<b>46.510.664.733</b>	<b>20.942.447.444</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.745.179.219	6.544.776.596	19.906.723.468	14.474.102.492
Khác	-	-	66.221.764	2.568.838
<b>Cộng</b>	<b>5.745.179.219</b>	<b>6.544.776.596</b>	<b>19.972.945.232</b>	<b>14.476.671.330</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.020.885.852	558.007.495	3.509.826.564	558.007.495
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	152.590.753	-	232.088.481	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.161.808	-	283.925.416	-
Chi phí bán hàng khác	178.922.160	27.530.000	1.196.402.015	30.711.818
<b>Cộng</b>	<b>1.568.560.573</b>	<b>585.537.495</b>	<b>5.222.242.476</b>	<b>588.719.313</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	7.693.372.943	2.783.088.354	15.697.921.208	11.131.579.216
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	815.691.440	815.691.442	3.262.765.767	3.262.765.767
Chi phí dự phòng	-	1.969.069.980	-	1.969.069.980
Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu	-	(128.060.000)	-	(228.060.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.093.894.785	2.515.660.007	23.947.527.859	9.710.661.694
<b>Cộng</b>	<b>20.602.959.168</b>	<b>7.955.449.783</b>	<b>42.908.214.834</b>	<b>25.846.016.657</b>

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	4.390.201.173	3.761.965.866	4.838.729.858	35.268.141.583
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>4.390.201.173</b>	<b>3.761.965.866</b>	<b>4.838.729.858</b>	<b>35.268.141.583</b>

**8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	5.575.679.632	20.222.895.205	33.219.776.042	119.015.430.115
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	58.370.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>96</b>	<b>346</b>	<b>569</b>	<b>2.039</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**I. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.  
 Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch  
 Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Kinh doanh nước sạch Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Tổng cộng Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	194.860.230.837	67.098.377.490	-	261.958.608.327
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-	46.510.664.733	46.510.664.733
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>194.860.230.837</b>	<b>67.098.377.490</b>	<b>46.510.664.733</b>	<b>308.469.273.060</b>
<b>Chi phí</b>				
Chi phí giá vốn bộ phận	159.630.630.650	57.419.417.820	-	217.050.048.470
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	19.972.945.232	19.972.945.232
<b>Tổng chi phí</b>	<b>159.630.630.650</b>	<b>57.419.417.820</b>	<b>19.972.945.232</b>	<b>237.022.993.702</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>35.229.600.187</b>	<b>9.678.959.670</b>	<b>26.537.719.501</b>	<b>71.446.279.358</b>
Chi phí bán hàng				5.222.242.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp				42.908.214.834
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				<b>23.315.822.048</b>
Thu nhập khác				(383.545.773)
Chi phí khác				313.368.819
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				9.087.956.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành				4.838.729.858
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.336.859.361)
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>28.204.992.997</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	1.282.379.249.327	863.176.227.827
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(399.296.556.939)	(331.763.493.782)
<b>Nợ thuần</b>	<b>883.082.692.388</b>	<b>531.412.734.045</b>
Vốn chủ sở hữu	1.276.580.858.552	1.270.012.611.830
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>69%</b>	<b>42%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	399.296.556.939	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	106.809.104.316	77.589.995.440
Phải thu khác	171.142.664.737	335.092.919.486
Đầu tư tài chính dài hạn	446.843.121.283	353.514.986.836
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.124.091.447.275</b>	<b>1.097.961.395.544</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	1.282.379.249.327	863.176.227.827
Phải trả người bán	245.346.018.565	94.074.425.984
Phải trả khác	2.900.691.573	6.006.954.416
Chi phí phải trả	16.764.730.243	13.402.276.769
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.547.390.689.708</b>	<b>976.659.884.996</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính gồm có rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty được đánh giá ở mức độ không trọng yếu bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các đối tác kinh doanh lâu dài của Công ty.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:</b>				
Tiền và tương đương tiền	399.296.556.939	-	-	399.296.556.939
Phải thu khách hàng	106.809.104.316	-	-	106.809.104.316
Phải thu khác	166.512.464.159	4.630.200.578	-	171.142.664.737
Đầu tư tài chính dài hạn	-	446.843.121.283	-	446.843.121.283
<b>Tổng Cộng</b>	<b>672.618.125.414</b>	<b>451.473.321.861</b>	<b>-</b>	<b>1.124.091.447.275</b>
Các khoản vay và nợ	133.688.355.684	358.287.108.328	790.403.785.315	1.282.379.249.327
Phải trả người bán	245.346.018.565	-	-	245.346.018.565
Phải trả khác	2.900.691.573	-	-	2.900.691.573
Chi phí phải trả	16.764.730.243	-	-	16.764.730.243
<b>Tổng Cộng</b>	<b>398.699.796.065</b>	<b>358.287.108.328</b>	<b>790.403.785.315</b>	<b>1.547.390.689.708</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>273.918.329.349</b>	<b>93.186.213.533</b>	<b>(790.403.785.315)</b>	<b>(423.299.242.433)</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 :</b>				
Tiền và tương đương tiền	331.763.493.782	-	-	331.763.493.782
Phải thu khách hàng	77.589.995.440	-	-	77.589.995.440
Phải thu khác	262.942.552.311	72.150.367.175	-	335.092.919.486
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	353.514.986.836	353.514.986.836
<b>Tổng Cộng</b>	<b>672.296.041.533</b>	<b>72.150.367.175</b>	<b>353.514.986.836</b>	<b>1.097.961.395.544</b>
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	863.176.227.827
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	94.074.425.984
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	6.006.954.416
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	13.402.276.769
<b>Tổng Cộng</b>	<b>53.031.035.109</b>	<b>58.700.000.000</b>	<b>20.800.000.000</b>	<b>976.659.884.996</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>619.265.006.424</b>	<b>13.450.367.175</b>	<b>332.714.986.836</b>	<b>121.301.510.548</b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có nghiệp vụ với sau với các bên liên quan:*

Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	VND	VND	
<b>Giao dịch liên quan chuyển nhượng cổ phần</b>			
Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn - nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh 10.320.000 cổ phần công ty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp.	Công ty mẹ	119.515.788.611	-
Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn - ghi nhận khoản đảm bảo lợi nhuận lợi nhuận được chia từ dự án Diamond Riverside	Công ty mẹ	20.165.258.400	-
<b>Mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CH mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ từ Công ty cổ phần Kỹ Thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn	29.283.942.547	292.537.663.814
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CH bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn	141.194.373.501	106.367.874.857
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CH bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn	2.176.954.545	63.109.091
<b>Các giao dịch về vay, trả nợ vay</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ		
- Vay trong kỳ	-	-	260.000.000.000
- Trả nợ vay trong kỳ	-	-	260.000.000.000
- Lãi phát sinh trong kỳ	-	-	3.062.222.223

*Trong kỳ, Công ty có số dư với sau với các bên liên quan:*

Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	VND	VND	
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	164.455.973.096	259.770.714.696

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương và thưởng	2.890.987.078	2.291.144.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại mục 4 Thuyết minh 1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

#### 5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 05/01/2017 Công ty cổ phần cấp nước Gia Lai đã được Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoàn thành thủ tục Saigon Water trở thành công ty mẹ với tỷ lệ nắm giữ là 51%.



Trần Thị Ngọc Loan  
Người lập biểu  
Ngày 20 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Trương Khắc Hoàn  
Tổng Giám đốc